TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS-ST
Ngày: 05-9-2023
V/v tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tảo;

2. Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Xuân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh *tham gia phiên tòa:* bà Lê Hoàng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về "tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1970; cư trú tại: khu phố D, thị trấn T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Thành R, sinh năm 1989 và chị Bùi Thị Thu T1, sinh năm 1986; cùng cư trú tại: tổ 8, ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; anh R, chị T1 có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 12/5/2022, bà cho anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 vay số tiền 250.000.000 đồng, mục đích vay trả nợ Ngân hàng, thỏa thuận bằng lời nói thời gian vay khoảng vài ngày nhưng không xác định thời gian cụ thể; lãi suất vay

01%/ngày, nợ gốc và tiền lãi trả một lần. Các bên có lập thành văn bản là "Giấy mượn tiền" ghi ngày 12/5/2022. Nội dung thể hiện thời gian vay ngày 12/5/2022, bên vay chị T1 và anh R, bên cho vay bà T, số tiền vay 250.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận bằng lời nói về thời gian vay, lãi suất, thời gian trả nợ gốc và tiền lãi; không ghi trên giấy mượn tiền. Nội dung "Giấy mượn tiền" do bà viết; tại vị trí cuối giấy nợ là chữ ký và chữ viết họ tên của anh R, chị T1. Bà trực tiếp giao cho anh R, chị T1 đủ số tiền 250.000.000 đồng tại nhà. Đến kỳ hạn trả nợ, anh R, chị T1 không trả nợ gốc, tiền lãi số tiền nào.

Khoảng tháng 12/2022, tại nhà của mình, anh R, chị T1 viết giấy cam kết thể hiện anh chị hứa đến ngày 10/01/2023 (dương lịch) trả cho bà nợ gốc, tiền lãi tổng cộng 330.000.000 đồng. Trường hợp anh chị không trả nợ sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà đến khi trả nợ xong. Vị trí cuối là chữ ký và chữ viết họ tên của anh R, chị T1. Đến ngày 10/01/2023, anh R, chị T1 không trả cho bà số tiền gốc, tiền lãi nào và cũng không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã cam kết. Số tiền 330.000.000 đồng trên giấy cam kết gồm tiền nợ gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi 80.000.000 đồng tính từ ngày vay đến ngày cam kết trả nợ 10/01/2023 thời gian 08 tháng, lãi suất 4%/tháng. Ngoài số tiền trên, anh R, chị T1 không còn nợ bà số tiền nào khác. Bà yêu cầu anh R, chị T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 12/5/2022 đến khi kết thúc vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh R, chị T1 vắng mặt không có lý do, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa: bà Trần Thị T yêu cầu anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi suất 15%/năm từ ngày 12/5/2022 đến khi kết thúc vụ án.

Anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 thừa nhận vay tiền của bà Trần Thị T 02 lần có viết giấy nợ, lần thứ nhất khoảng tháng 02/2022 số tiền 150.000.000 đồng, lần thứ hai khoảng tháng 03/2022 số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng, lãi suất vay 250.000 đồng/ngày, không thỏa thuận kỳ hạn trả nợ. Anh chị đã trả lãi cho bà T được khoảng 03 tháng số tiền 50.000.000 đồng nhưng các bên không lập thành văn bản. Anh chị thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thành R, Bùi Thị Thu T1 trên "Giấy mượn tiền" ghi ngày 12/5/2022 và "Giấy cam kết" do anh chị viết, ký tên. Anh R, chị T1 đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm

quyền, lập hồ sơ vụ án theo quy định; xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, người tham gia tố tụng; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ án; thực hiện đúng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: căn cứ các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc anh R, chị T1 trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất 15%/năm từ ngày vay 12/5/2022 đến khi kết thúc vụ án.

- Về án phí: anh Nguyễn Thành R và chị Bùi Thị Thu T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: bà Trần Thị T khởi kiện anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1, cùng cư trú tại tổ 8, ấp Sân Bay, xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh yêu cầu trả số tiền vay 250.000.000 đồng và tiền lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét hợp đồng vay tài sản ngày 12/5/2022, Hội đồng xét xử nhận thấy: quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng nhưng anh R, chị T1 thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho bà T biết về nơi cư trú mới nên được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương về địa chỉ nơi cư trú xác định anh R, chị T1 vắng mặt tại nơi cư trú tại tổ 08, ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh và không rõ địa chỉ nơi cư trú mới, không xác định thời điểm trở về nên không thể cấp, tống đạt,

thông báo trực tiếp văn bản tố tụng cho anh R, chị T1. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh R, chị T1 để giao nộp văn bản ghi ý kiến, cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn, thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh R, chị T1 vắng mặt không có lý do. Anh R, chị T1 có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh nhưng không đưa ra được chứng cứ. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ việc dân sự. Anh R, chị T1 phải chịu hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Bà Trần Thị T cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là 01 "Giấy mượn tiền" ghi ngày 12/5/2022 và 01 "Giấy cam kết". Nội dung giấy mượn tiền thể hiện bên cho vay bà T, bên vay anh R và chị T1, số tiền vay 250.000.000 đồng, có chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Thành R" và "Bùi Thị Thu T1". Giấy cam kết thể hiện thỏa thuận ngày 10/01/2023 (dương lịch) anh R, chị T1 sẽ trả cho bà T số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 330.000.000 đồng, có chữ ký và chữ viết họ tên "Nguyễn Thành R" và "Bùi Thị Thu T1". Anh R, chị T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trên "Giấy mượn tiền" ghi ngày 12/5/2022 và "Giấy cam kết" do anh chị viết, ký tên. Như vậy có đủ căn cứ xác định việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa các bên là sự thật.

Bị đơn trình bày các bên thỏa thuận trả lãi 250.000 đồng/ngày tương đương lãi suất 3%/tháng. Ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lãi suất vay là 3%/tháng. Mặt khác trên hợp đồng vay tài sản không thể hiện thỏa thuận lãi suất nhưng trên giấy cam kết, bị đơn thừa nhận số tiền 330.000.000 đồng gồm nợ gốc và tiền lãi. Bà T trình bày số tiền 330.000.000 đồng gồm nợ gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi 80.000.000 đồng tương đương lãi suất 4%/tháng. Lời trình bày của bà T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, giao nộp cho Tòa án và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là có lãi.

Về kỳ hạn trả nợ, bà T trình bày các bên thỏa thuận bằng lời nói thời gian vay khoảng 10 ngày nhưng không xác định ngày cụ thể. "Giấy mượn tiền" ngày 12/5/2022 không thể hiện thời gian trả nợ, phương thức thanh toán nợ gốc, tiền lãi. Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thỏa thuận thời hạn vay. Lời trình bày của bà T không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, giao nộp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là không kỳ hạn. Căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản…"*. Giấy cam kết giữa các bên thể hiện bà T đã thông báo trước cho anh R, chị T1 thời gian hợp lý đến ngày 10/01/2023 để trả lại tài sản. Tuy nhiên anh R, chị T1 không trả nợ gốc, tiền lãi cho bà T nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh R và chị T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng.

[2.2] Yêu cầu tính lãi: xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa bà T với anh R, chị T1 là có lãi, không kỳ hạn. Căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản…"*. Anh R, chị T1 trình bày đã trả lãi cho bà T được khoảng 03 tháng số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình trả lãi các bên không lập thành văn bản. Anh R, chị T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả lãi cho bà T số tiền trên. Lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Trên hợp đồng các bên không thỏa thuận kỳ hạn trả nợ, lãi suất vay. Tuy nhiên giấy cam kết thể hiện kỳ hạn trả nợ gốc, tiền lãi là ngày 10/01/2023, lãi suất vay 4%/tháng tương đương 48%/năm. Xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm, căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, mức lãi suất vượt quá này không có hiệu lực. Quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng tương đương 18%/năm. Tại phiên tòa bà T yêu cầu tính lãi suất 15%/năm (tương đương 1,25%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà T. Anh R, chị T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi từ ngày 12/5/2022 đến ngày 05/9/2023 số tiền: 250.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 15 tháng 24 ngày = 49.375.000 đồng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 49.375.000 đồng, tổng cộng 299.375.000 đồng.

[3] Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 phải chịu 299.375.000 đồng x 5% = 14.968.750 đồng, tính tròn 14.969.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản".

Buộc anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi 49.375.000 (bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng; tổng cộng 299.375.000 (hai trăm chín mươi chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Thành R, chị Bùi Thị Thu T1 phải chịu 14.969.000 (mười bốn triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.387.500 (bảy triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số 0004415 ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải